

# Demonstrativ - pronomen (Teil1)

Nom	đực (m)	cái (f)	trung (n)	số nhiều (pl.)
dies-	dieser	diese	dieses	diese

Übung 1: Điền **dies-** thích hợp vào chỗ trống:

1. Hier haben wir ein paar Bücher. \_\_\_\_\_ Buch hier ist sehr teuer, aber \_\_\_\_\_ Buch ist billig.

2. \_\_\_\_\_ Student heißt Heinz?

3. \_\_\_\_\_ Klassenzimmer (n) ist sehr modern.

4. \_\_\_\_\_ Studenten (pl) lernen heute Deutsch.

5. Gefallen \_\_\_\_\_ Autos dir?

6. \_\_\_\_\_ Musik gefällt dir?

7. Welcher ist dein Wagen? \_\_\_\_\_ oder \_\_\_\_\_ hier?

8. A: Entschuldigung, ich suche die Bank.

B: Das ist ganz einfach. Sie gehen \_\_\_\_\_ Straße geradeaus und dann rechts. (đi thẳng rồi rẽ phải)

A: Wie bitte?

B: \_\_\_\_\_ Straße gerade und dann rechts.

## Lösung

1. dieses - dieses
2. Dieser
3. Dieses
4. Diese
5. diese
6. Diese
7. Dieser - dieser
8. Diese - diese

Übung 2: Điền dies- để hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. A: Guten Tag, kann ich Ihnen helfen?

B: Ja... Ich brauche ein Jackett für das Büro.

A: Gefällt Ihnen \_\_\_\_\_ hier?

B: \_\_\_\_\_? Nein, \_\_\_\_\_ gefällt mir nicht so sehr.

2. A: Guten Tag, möchten Sie die Socken kaufen?

B: Ja genau. Ich brauche die Socken zum Joggen.

A: \_\_\_\_\_ Socken sind sehr schön. Finden Sie auch?

B: \_\_\_\_\_. Sie gefallen mir sehr gut.

3. A: Guten Tag, Sie wünschen?

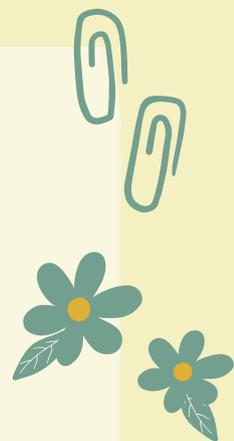
B: Ich hätte gern einen Schlafanzug.

A: Hier sind viele Schlafanzüge. Gefällt Ihnen \_\_\_\_\_ hier vielleicht?

B: Ja. Das ist gut. \_\_\_\_\_ Schlafanzug ist sehr gut.

## Lösung

1. dieses - dieses - dieses
2. Diese - diese
3. dieser - Dieser



### Übung 3: Dịch các câu sau sang tiếng Đức:

1. Cô ấy học tiếng Đức.

=> \_\_\_\_\_.

2. Ngôi nhà này rất đắt.

=> \_\_\_\_\_.

3. Cái bàn này nhỏ quá.

=> \_\_\_\_\_.

4. Đây là một giáo viên tiếng Anh.

=> \_\_\_\_\_.

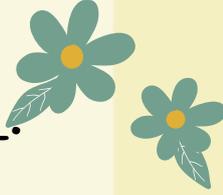
5. Văn phòng này khá to.

=> \_\_\_\_\_.

6. Siêu thị của họ thì hơi cũ.

=> \_\_\_\_\_.





7. Đây là nhà hàng Hoa Hồng.

=> \_\_\_\_\_.

8. Trường học của bạn ở đâu thế?

=> \_\_\_\_\_.

9. Những bông hoa ở đâu thế?

=> \_\_\_\_\_.

10. Khi nào tôi nhận được từ điển?

=> \_\_\_\_\_.

11. Cô ấy học tiếng Đức với một cô bạn.

=> \_\_\_\_\_.

12. Cuối tuần chúng tôi xem căn hộ.

=> \_\_\_\_\_.

13. Cô ấy muốn bán một chiếc ô tô.

=> \_\_\_\_\_.

14. Bọn họ đang xây một ngôi trường học.

=> \_\_\_\_\_.

15. Hôm nay tôi đi tới sở thú.

=> \_\_\_\_\_.

16. Anh ta có nhiều nhà.

=> \_\_\_\_\_.

17. Chiếc váy của cô ấy hôm qua rất đẹp.

=> \_\_\_\_\_.

18. Anh ta muốn đi tới siêu thị.

=> \_\_\_\_\_.

19. Anh ta không đến khóa học vào cuối tuần.

=> \_\_\_\_\_.

20. Tôi cảm ơn đứa bé gái.

=> \_\_\_\_\_.

21. Tôi làm việc trong một cửa hàng thời trang.

=> \_\_\_\_\_.

22. Chúng tôi giúp đỡ nhiều người.

=> \_\_\_\_\_.

23. Chúng tôi muốn học nghề tại Đức.

=> \_\_\_\_\_.

24. Đứa trẻ đó có thể bơi 500m.

=> \_\_\_\_\_.

25. Cô ấy muốn đặt con gấu bông ở đâu?

=> \_\_\_\_\_.

### Lösung



1. Sie lernt Deutsch.

2. Dieses Haus ist sehr teuer.

3. Dieser Tisch ist so klein.

4. Das ist ein Englischlehrer

5. Dieses Büro ist ziemlich groß.

6. Ihr Supermarkt ist ein bisschen alt.

7. Das hier ist das Rose Restaurant

8. Wo ist deine Schule?



9. Wo sind die Blumen?
10. Wann bekomme ich das Wörterbuch?
11. Sie lernt Deutsch mit einer Freundin.
12. Wir besichtigen die Wohnung am Wochenende.
13. Sie möchten ein Auto verkaufen.
14. Sie bauen eine Schule.
15. Heute gehe ich in den Zoo.
16. Er hat viele Häuser.
17. Gestern war ihr Kleid sehr schön.
18. Er möchte in den Supermarkt gehen.
19. Er kommt am Wochenende nicht zum Kurs.
20. Ich danke dem Mädchen.
21. Ich arbeite in einem Modegeschäft.
22. Wir helfen vielen Menschen.
23. Wir möchten eine Ausbildung in Deutschland machen.
24. Das Kind kann 500m schwimmen.
25. Wohin möchten sie den Teddybär stellen?

